

PHÁT TRIỂN XANH LAM BIỂN ĐÔNG: NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ TRIỂN VỌNG

Nguyễn Tác An & Bùi Hồng Long

Viện Hải dương học, VAST

Tóm tắt: Phát triển xanh là mô hình mới, có khả năng giải quyết các thách thức mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, an ninh năng lượng và môi trường xã hội khác. Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục trung tâm ba mục tiêu chính như giảm phát thải khí nhà kính, xanh hóa sản xuất và xanh hóa lối sống và tiêu dùng trong “Khung chiến lược phát triển xanh” của mình. Báo cáo này tổng quan phân tích, giải thích nội dung các bài học kinh nghiệm, các giải pháp phát triển khai thác phát triển xanh lam như áp dụng duy nhất, thành lập 3 không gian phát triển biển, triển khai các phát triển sinh trong công nghiệp, các mô hình sinh thái trong nuôi thủy sản, các mô hình quản lý phát triển du lịch sinh thái. Bài báo nhằm chia sẻ thông tin và trao đổi ý kiến về các nghiên cứu và các nhà quản lý, xây dựng chính sách phát triển.

Từ khóa: *Phát triển xanh, Biển Đông, Kinh tế xanh, Việt Nam*

DEVELOPMENT OF THE "BLUE ECONOMY" IN BIEN DONG: ISSUES AND PROSPECTS

Nguyen Tac An* & Bui Hong Long

Institute of Oceanography, VAST

*.Email: nguyentacan45@yahoo.com

Abstract: Green economy is a new economic approach which can solve global challenges such as climate change, natural resource depletion, energy security and many other social issues. In the short term, in its “strategy framework on green development”, Vietnam addresses to three main objectives: reducing *greenhouse gas* emissions, greening the production, and greening the lifestyle and consumption. This paper reviews, analyses and introduces lessons learnt and implementation solutions for blue development such as systematic thinking, three island and marine development spaces, application of green development mechanism for industries, ecological models in aquaculture, management and development models for eco-tourism. The present paper aims to share information and exchanging ideas with the colleagues, development managers and policy makers.

Key words: *Blue economy, Bien Dong, Green economy, Viet Nam*

I. GIỚI THIỆU

Cần chú trọng vào kết quả nghiên cứu thực tiễn, nâng cao vai trò của nghiên cứu phát triển kinh tế biển trong và ngoài nước, các chính sách, sinh thái kinh tế vùng Biển Đông,

Chúng tôi muốn gửi thi u, trao i v i các ng nghi p trong và ngoài n c m t s ý ki n v “phát tri n kinh t xanh” Vi t Nam. Phát tri n kinh t bi n, nói chung, kinh t xanh, nói riêng, không th quá nh n m nh n l i ích tr c m t, ph i tính toán dài h i, ph i có s chu n b k v ph ng pháp lu n, v ph ng pháp t ch c tri n khai. Di n àn “H i ngh Qu c t v B i n òng” là m t c h i quý giá các nhà qu n lý, các h c gi trao i, th o lu n, chia s nh ng sáng ki n, kinh nghi m liên quan n qu n tr , khai thác và phát tri n b n v ng các vùng bi n và i d òng. V i suy ngh và mong mu n “phát tri n kinh t bi n ph i b n v ng, ph i làm cho n n kinh t bi n “s ch” h n, có n ng l c, có v th trong h th ng c nh tranh, chúng tôi, xin phép c t p trung trao i, chia s 3 v n sau ây:

- Nh n th c v phát tri n xanh, kinh t xanh và xanh lam
- Nh ng i u ki n “n n t ng” trong phát tri n kinh t xanh lam Vi t Nam và nh ng v n t ra
- M t s gi i pháp t ch c, tri n khai và tri n v ng

II. NH N TH C V KINH T VÀ PHÁT TRI N XANH

1. Phát tri n xanh, kinh t xanh và kinh t xanh lam

Phát tri n xanh là s phát tri n hài hòa gi a kinh t , xã h i và môi tr òng. Nó có kh n ng t o ra nh ng “c máy xanh” cho n n kinh t , tìm ki m l i nhu n m t cách thân thi n v i môi tr òng” (IOC, 2011; Nguyễn Tác An, 2012; Nguyễn Tác An, 2012). Kinh t xanh lam là n n kinh t xanh trên các vùng bi n và i d òng.

M c d u, cho n nay, v n ch a có m t nh ngh a y v kinh t xanh lam, nh ng trong nh h ng phát tri n xanh bi n và i d òng, có m t s h ng mang tính ch o ang c qu c t khuy n cáo nh “*b o v và ph c h i các h sinh thái, a dang sinh h c bi n, phát tri n th tr òng carbon, t ng c ng qu n lý áy bi n (khai khoáng, d u, khí, cáp d n...), thay i ph ng th c qu n lý ngh cá và nuôi tr ng h i s n các c p trong khu v c và qu c gia, bình òng, không bao c p và khai thác b n v ng, thích ng v i quá trình dâng cao m c n c bi n và bi n i khí h u, qu n lý t ng h p vùng b , t ng c ng s d ng b n v ng ngu n l i sinh v t, k c ng d ng các công ngh sinh h c, xác nh n và ch p nh n kh n ng h p th , l u gi carbonic c a i d òng và vùng ven b , t ch c th tr òng carbon xanh, t ng c ng x lý ô nhi m, ch y u là các ch t dinh d òng trong bi n và i d òng theo c ch th tr òng, phát tri n t phá ngu n n ng l ng tái t o t bi n và i d òng” (IOC, 2011). Thúc y s phát tri n quy ho ch c a vùng lãnh th , lãnh h i theo nh h ng kinh t xanh, có ngh a là thúc y và khuy n khích h n n a, s hi p ng hi u qu gi a các c s s n xu t, v i các tr òng i h c, các c quan nghi n c u và qu n lý phát tri n xã h i.*

Kinh t xanh có 3 c tr ng c b n trong nguyên lý t n t i và phát tri n (Nguyễn Tác An, 2012). Th nh t là n n kinh t ‘s ch’, mang hàm l ng trí tu cao. Th hai là n n kinh t ‘hài hòa’ – xanh hóa cho phát tri n, phát tri n xanh hóa. Th ba là b n thân quá trình phát tri n xanh c ã mang l i nhi u giá tr môi tr òng, xã h i và kinh t , càng xanh hóa, l i ích kinh t càng cao.

ánh giá kinh tế xanh, người ta dùng tiêu chí GDP xanh. Đó là GDP trừ đi chi phí tiêu dùng tài nguyên và mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế. Mặc dù vì các thách thức hiện GDP xanh hiện tại còn nhiều khó khăn về kỹ thuật như việc xác định giá trị của các yếu tố môi trường, các vấn đề xã hội.... Tuy nhiên các chuyên gia cũng đã đưa ra một số cách tính cho các vấn đề này. Tiêu chuẩn đánh giá sự phát triển của một vùng, một quốc gia sẽ thay đổi khi tính GDP xanh. Trước đây sản phẩm thu nhập quốc gia là tiêu chuẩn duy nhất đánh giá thành tựu kinh tế. Còn GDP xanh sẽ đánh giá toàn diện các mặt tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Sẽ lưu ý theo tiêu chí GDP xanh, vì vậy chúng ta không chỉ chú ý đến tăng trưởng kinh tế mà còn chú ý đến môi trường, xã hội mà sản phẩm thu nhập quốc gia có thể gây ra.

Hiện nay, hoạt động kinh tế ở vùng biển và các vùng biển (đuối, ven biển, công nghiệp, nghề cá, du lịch, nghề đánh bắt, năng lượng tái tạo, làm nông nghiệp biển...) có doanh số hàng năm, khoảng 3-6 nghìn tỷ USD. Tổng giá trị chi tiêu, dịch vụ sinh thái (khí hậu, nước, đất, dinh dưỡng...) từ các hệ sinh thái biển ước tính khoảng 21 nghìn tỷ USD/năm (UNEP, 2010; World Ocean Council, 2011). Sự phát triển xanh, bền vững của vùng biển đang phải đối mặt với 4 vấn đề cốt lõi: nghề cá bị suy giảm; khí hậu toàn cầu thay đổi và axit hóa đại dương; ô nhiễm và chất thải; mất đa dạng sinh học và các loài sinh vật biển (IOC, 2011).

2. Những thách thức và nhiệm vụ ngành kinh tế biển quan trọng Việt Nam và những nhiệm vụ xã hội, môi trường

ánh giá các giá trị kinh tế thế giới của vùng biển vào 3 chức năng của biển và vùng biển là: 1) Cung cấp và bảo vệ tài nguyên, năng lượng; 2) Chức năng sinh thái và dịch vụ: tiếp nhận và xử lý các nguồn ô nhiễm từ các hoạt động kinh tế, xã hội qua phòng ngừa trên biển và đại dương, các dịch vụ văn hóa (lịch sử, tinh thần, tâm linh, sức khỏe phát triển các ngành kinh tế như du lịch, giáo dục, du lịch, nghề nghiệp), dịch vụ vận tải (vận tải hàng hóa, vận tải khí carbonic, kim loại, khoáng sản, nhiên liệu, khí không khí, bảo vệ công trình trên biển, xói lở, lún lẹt), dịch vụ hỗ trợ (sự hình thành, tồn tại, bảo vệ cho các quá trình sinh trưởng sinh vật, các chu trình sinh địa hóa) và 3) Vai trò môi trường, giá trị cho môi trường kinh tế, xã hội và quản lý phòng (Costanza, *et al.*, 1987; Souvorov, 1998; UNEP, 2010; IOC, 2011).

Việt Nam, kinh tế biển chủ yếu là công nghiệp khai thác dầu khí, ven biển biển, nghề cá, nuôi trồng thủy sản, du lịch, nghề đánh bắt và quản lý phòng. Quy mô kinh tế (GDP) biển và vùng ven biển Việt Nam hiện tại ước tính khoảng 52- 53 tỷ USD, chiếm 47- 48% GDP cả nước, trong đó GDP của kinh tế “thuận biển” đạt khoảng 22-24 tỷ USD, chiếm 20-22% tổng GDP cả nước (Nguyễn Tác An và cs., 2007; Nguyễn Hải, 2008). Trong các ngành kinh tế biển, đóng góp của các ngành kinh tế biển ra trên biển chiếm tới 98%, chủ yếu là khai thác dầu khí, thủy sản, hàng hải (ven biển và dịch vụ công nghiệp), du lịch biển. Các ngành kinh tế có liên quan trực tiếp tới khai thác biển như đóng và sửa chữa tàu biển, chế biến dầu khí, chế biến thủy sản, thông tin liên lạc,... bước đầu phát triển, nhưng quy mô còn rất nhỏ bé (chiếm khoảng 2% kinh tế biển và 0,4% tổng GDP cả nước)

(Nguyễn Hữu, 2008). Các biệt, ngành vận tải biển, bao gồm hàng hải, vận tải biển là yếu tố và động lực phát triển bền vững kinh tế trong khu vực. Các cảng Việt Nam có lợi thế là nằm trên mặt trong những tuyến vận tải biển thông thương lớn nhất thế giới, trong vùng nguyên liệu dầu mỏ, lao động dồi dào. Các cảng biển vùng này còn tạo điều kiện cho sự phát triển du lịch, dịch vụ. Tuy nhiên, trong thực tế, kinh tế các biệt Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn như các cơ sở hạ tầng, các liên kết hạ tầng và cách thức tổ chức, khai thác thiêu tính cạnh tranh. Các chỉ tiêu hàng hóa thông qua các cảng trên vùng biển rất thấp so với các nước trong khu vực (chỉ bằng 1/140 của Singapore, 1/7 của Malaysia và 1/5 của Thái Lan). Các tính hàng năm có doanh thu từ 6-8 tỷ USD, nhưng chi phí các biệt vận kinh doanh dịch vụ hàng hải biển, hàng biển ngoài chi phí (Nguyễn Lạc Tươi, 2012). Các chuyên gia nhận định rằng cách khai thác, sử dụng phát triển các biệt kinh tế biển Việt Nam còn quá nhỏ bé và nhiều yếu kém so với tiềm năng và so với các nước trong khu vực, như Nhật Bản là 468 tỷ USD, Hàn Quốc là 33 tỷ USD. Thêm vào đó, tác động môi trường sinh thái, xã hội do phát triển kinh tế biển các biệt đang là vấn đề nghiêm trọng. Kết quả điều tra, phỏng vấn và sử dụng mô hình Gutman (1999) (Nguyễn Tác An và cs., 2007) để tìm hiểu nhu cầu các ý kiến của chuyên gia cho thấy những nhận thức ban đầu của các chuyên gia về tầm quan trọng và vai trò của ngành các biệt kinh tế biển trong quá trình phát triển (Bảng 1). Bảng 1 cho thấy phần lớn các ý kiến của chuyên gia đều không đánh giá cao ngành kinh tế khai khoáng, vận tải xây dựng và đóng tàu.

Bảng 1. Thông tin về vai trò kinh tế, tính hiệu quả xã hội và tác động xấu môi trường của các biệt kinh tế biển từ phía các chuyên gia (thang điểm 100, theo mô hình Gutman, 1999)

Ngành kinh tế biển	Vai trò Kinh tế (A)	Hiệu quả xã hội (B)	Tác động xấu môi trường (C)	Tổng số điểm G=A+B-C	Xếp hạng điểm ưu tiên chẵn lẻ
Các biệt biển	89	85	20	154	2
Giao thông vận tải biển (11% GDP biển)	82	67	36	113	5
Đóng tàu	15	12	40	-13	11
Dầu khí (64% GDP biển)	90	95	30	155	1
Du lịch, nghỉ dưỡng (9% GDP biển)	65	70	17	118	4
Khai thác cá biển và hải sản (14% GDP biển)	85	75	10	150	3
Nuôi trồng thủy sản	70	75	40	105	6
Chế biến hải sản	70	45	45	70	7
Xây dựng cảng biển	17	8	5	20	9
Lưu trữ	15	20	8	27	8
Khai khoáng và vận tải xây dựng	10	15	35	-10	10
Những ngành nghề khác	?	?	?	?	?

III. M T S I U K I N N N T NG TRONG PHÁT TRI N KINH T XANH BI N ÔNG VÀ CÁC V N T RA

1. N n t ng a lý và sinh thái trong phát tri n kinh t bi n

Lý thuy t “ a lý” ã c nhi u h c gi (Tr n H u D ng, 2011) x ng t r t lâu: c i m a lý nh v trí, khí h u, th i t i t, tài nguyên thiên nhiên... không thu n l i là nh ng y u t tr c t i p c n tr phát tri n. Không ph i tình c mà h u h t các n c ch m phát tri n u vùng nhi t i, các vùng kh c nghi t và khô c n (Tr n H u D ng, 2011). Th c t cho th y, ph n l n các vùng ven bi n t i p c n v i ng hàng h i qu c t u là nh ng vùng t ng tr ng. Lý thuy t “ a lý”, v th c ch t, là nh ng n i dung c p r t sâu các y u t a lý nh h ng n chi n l c phát tri n c a qu c gia, chi ph i v i c ho ch nh các chính sách chính tr , ngo i giao, quân s và kinh t , xã h i, v n hóa... Th c t ó ã và ang c ch ng minh Bi n ông. Bi n ông là khu v c “n ng ng” trong phát tri n kinh t vì có l i th v trí a lý, giàu tài nguyên, chính vì v y Bi n ông là khu v c “nóng” và “nh y c m” trong các m i quan h qu c t (Nguy n Tác An, 2012; Th ch Hà, 2012). Có th nói v trí a Chi n l c c a Vi t Nam, c a các qu c gia xung quanh Bi n ông ã g n l i n v i “sinh m nh” s ng còn c a m i t n c.

V trí a lý Bi n ông c ng ã mang n cho Vi t Nam nhi u l i th , c bi t có ít nh t hai l i th so sánh có tính c nh tranh cao. M t là các giá tr a chi n l c, nh ã nêu trên, hai là ã cung c p m t b ng lãnh h i r ng h n 1,278 tri u km² v i các ngu n tài nguyên a d ng, phong phú và không gian phát tri n lý t ng (Nguy n Tác An, 2012; Th ch Hà, 2012).

2. N n t ng nhân v n - v n hóa

Vai trò n n t ng v n hóa có trong phát tri n b n v ng kinh t , xã h i và b o v an ninh ch quy n c a qu c gia ã c c p và công b r ng rãi (Cairncross, 2000; Tr n H u D ng, 2012; Nguy n Th T Huy, 2012). Giá tr v n hóa là i l ng khó xác nh, ch a có nh ng quy chu n trong h th ng th ng kê c a qu c gia, nh ng không ph i không th nh l ng c. ã có nh ng công trình công b v giá tr kinh t “d ch v v n hóa” c a các h sinh thái t nhiên, ví d , 1km² bi n Singapore t o ra 26,8 tri u USD/n m (Ng c Sang, 2011). Quan tr ng nh t, trong nghiê n c u, l ng giá các giá tr thu c v n hóa là c n ph i làm rõ góc nghiê n c u, t i p c n ánh giá. T nh ng góc và trình khác nhau s có nh ng ánh giá, k t lu n không gi ng nhau. V n hóa có c tính a d ng, do ó, trong th c t phát tri n hi n nay, có t n t i r t nhi u góc khác nhau trong t i p c n ánh giá. Tuy nhiên, trong nghiê n c u, ánh giá các v n v xã h i, v v n hóa, nh t là khí phân tích, xác nh các giá tr kinh t , các ý ngh a và tác ng c a i d ng, c a bi n, o các chuyên gia có kinh nghi m th ng khuyên chúng ta là ph i bi t cách “*d ng chân trên m t t, gi i quy t các v n m t cách th c t, tránh xa c nh ng m c tiêu không t ng, hoang ng*” (Nguy n Th T Huy, 2012). ó là l i khuyên c a Cairncross (2000): *hi u c i d ng, bi n, o, ph i d a vào các quan i m v kinh t. i u này c bi t có ý ngh a cho các nhà qu n lý và các chính khách, vì h quen s d ng các khái ni m kinh t phân tích các quy t nh v chính sách. Th hai là phát bi u c a Tân T L ng “b t c nhân v t v i nào c ng b t l c tr c các quy lu t kinh t, ch có th*

thuận theo, không thể chấp nhận” (Nguyễn Tác An và cs., 2007). Thứ ba là ý kiến của Pierre Bourdieu (1995) trong tác phẩm nghiên cứu phát triển, phê phán “*văn hóa nhân văn công là một loại văn minh 3 loại văn minh khác (vật chất, con người và tài nguyên)*” (Nguyễn Tác An và cs., 2007). Chính vì thế trong công thức tính toán đánh giá mức độ phát triển bền vững (và các giá trị GDP), người ta cần phải đưa văn xã hội, văn hóa vào trong các mô hình phát triển kinh tế. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2010) (Nguyễn Tác An, 2012) đã xuất phát từ châm ngôn: “*Suy tính lợi, thì t k l i, và xây dựng l i*” trong quá trình tái cấu trúc liên kết kinh tế thế giới, đã nhận ra vai trò văn hóa, đạo lý trong phát triển. Các bài viết là trong giai đoạn hiện nay, sự phát triển của nhân loại đang phải đối diện với thách thức do *khủng hoảng nhân văn* – văn minh giá trị văn hóa, đạo đức nghiêm trọng tâm linh – văn quy mô khu vực trên thế giới, vì sự công nghiệp hóa của ngành t p t c tiêu dùng và sản xuất không bền vững bất tác động của toàn cầu hóa. Chúng ta nên “*Văn hóa hóa*” trong các hoạt động kinh tế, chứ không nên làm ngược lại, là “*kinh tế hóa*” các hoạt động văn hóa.

3. Hình ảnh là nhu cầu thực tiễn, cấp bách trong phát triển và công nghệ

Chúng ta đang sống trong một thế giới đầy biến động phức tạp lẫn nhau ngày càng tăng, nhu cầu tăng cường sự hợp tác, quá trình toàn cầu hóa thúc đẩy quá trình toả ra những nguồn lực mới cho tăng trưởng. Các bài viết là phần tiếp nối của những ngành nghề mới xuất hiện vì đó là đầu tàu của gia tăng năng suất, tiến bộ công nghệ và nâng cao thu nhập. Tất cả các lĩnh vực kinh tế bên trong nước này đã phát triển các chủ yếu là những mối quan hệ hợp tác với bên ngoài. Cái lợi của hình ảnh thì ai cũng thấy: năm 2010 VN đã thu hút hơn 12.213 dự án đầu tư nước ngoài, với số vốn đầu tư đăng ký gần 192 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 72 tỷ USD, góp phần nâng giá trị GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt giá trị 1.168 USD/người (Nguyễn Tác An, 2012).

Khi Việt Nam gia nhập quá trình toàn cầu hóa thì ngành thể thao phải đi kèm với những thách thức trong đó nổi lên vấn đề môi trường do làn sóng đầu tư vào đây là đặc biệt các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp phát triển “*thanh lý*” và “*chuyên giao*” những công nghệ không còn phù hợp với những ngành phát triển có tiềm năng công nghệ số. Vì thế Việt Nam tham gia các tổ chức kinh tế toàn cầu (WTO) cũng sẽ làm thay đổi môi trường ngành kinh tế truyền thống quản lý, sự tăng thêm sự cấp bách tài nguyên môi trường, nhất là ở vùng biển và các lĩnh vực kinh tế biển quan trọng.

4. Thách thức và ảnh hưởng

Nhiệm vụ thế hệ trẻ xoay quanh “*thách thức*” – các bài viết là vai trò của *quyển sách*, là *luật chơi* (IOC, 2011). Đây là các chủ đề mới mẻ và những thách thức mà các chủ đề này toả ra những ngành kinh tế thích hợp cho con người.

Những chuyên gia cho rằng, kinh tế biển Việt Nam hiện nay vẫn còn đang phát triển chậm rãi và thiếu bền vững, mà lý do chủ yếu vẫn là các chính sách chưa thông thoáng mà các vùng biển Việt Nam hình thành và thế giới (Nguyễn Tác An và cs., 2007; Nguyễn Tác An, 2012). Cho nên nay, các chính sách về kinh tế biển nói chung không có gì đáng kể do vậy

khung chính sách chung, ưu trong khuôn khổ các luật quốc gia như Luật thuế, Thương mại, Hải quan..., tác động chung cho các nước. Kinh tế biển là nền kinh tế có thù nên cần có một thể chế, chính sách khác biệt với các thể chế, chính sách chung hiện hành. Phát triển kinh tế biển xanh trong nền kinh tế thị trường thì cách thức ưu hành là phải dựa chủ yếu vào các quy luật thị trường, trả các khuyến khích cho các tác nhân trong nền kinh tế để họ làm là chính chứ không thông nệ hay mẫn nhậm. Vì vậy, việc ban hành các chính sách tài chính ưu đãi phát triển kinh tế biển, cần biệt là theo hướng kinh tế xanh lam, cần phải tạo ưu đãi thu nhập cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phân phối thông, tạo thu nhập cho các ngư dân trong và ngoài nước.

IV. NHU CẦU GIẢI PHÁP THỰC, TRIỂN KHAI VÀ TRIỂN VỌNG

Viet Nam đã từng thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, chúng ta đang đứng trước những thách thức, triển khai phát triển kinh tế biển xanh: chi phí đầu tư còn thấp, hiệu quả sản xuất tài nguyên biển thấp, thất thoát nghiêm trọng, các vấn đề môi trường ngày càng trở nên bức xúc... Thách thức phát triển kinh tế trong hơn 20 năm qua bắt buộc chúng ta cần phải nhìn nhận toàn diện lại cách thức, mô hình phát triển kinh tế truyền thống, nâng cao hiệu quả đầu tư, áp dụng mô hình hoàn toàn mới về cách tiếp cận, nhất là trong phát triển kinh tế xanh lam.

1. Vấn đề duy trì thế hệ

Theo kinh nghiệm của nhiều nước phát triển, phát triển xanh phải gắn liền với triển khai một cách nghiêm túc, như phát triển kinh tế xanh, giải quyết các vấn đề môi trường, hợp tác quốc tế, giải quyết tranh chấp và các vấn đề xã hội, quân sự, các mối liên kết giữa doanh nghiệp, chính quyền các cấp và công dân... Rõ ràng chuyên gia kinh tế cho rằng “Mục tiêu phát triển kinh tế biển hiệu quả, tăng trưởng và giảm nghèo cần phải thoát ra khỏi tư duy “tỉu nông”, “cần bả phá”. Thay vào đó, phải có tư duy trên cơ sở phát huy các nguồn lực và phải có tư duy “đổi mới” (Nguyễn Tác An và cs. 2007; Nguyễn Tác An, 2012).

Tư duy thế hệ giúp ta thay đổi cách và quản trị phát triển một cách nghiêm túc, hiệu quả nền kinh tế biển biển công nghiệp, khuyến khích dân chúng và suy nghĩ sâu sắc hơn về các vấn đề liên quan đến biển và kinh tế xanh và đưa ra những giải pháp vĩ mô nhìn xa rộng và bền vững. Tiếp cận thế hệ là giải pháp hết sức cần thiết cho những người làm lãnh đạo, những nhà quy hoạch và quản trị, nhất là khi phải đưa ra những quyết định, sách lược quản trị phát triển xanh.

2. Đổi mới và sáng tạo trong thực tiễn khai thác, sản xuất không gian lãnh hải

Đổi mới, sáng tạo trong thực tiễn không gian lãnh hải trong phát triển xanh phải gắn liền hành động của các khoa học, kinh tế và xã hội, phù hợp với các thể chế của Việt Nam và các biển Đông (Nguyễn Tác An, 2012). Đó là một công việc vô cùng khó khăn và tốn kém thời gian, công sức, tài chính.

Sự phát triển kinh tế xanh lam Bến Đông cần được nhìn nhận là nền kinh tế hiện đại, tiến bộ trong môi trường không gian thế giới, với 3 vùng trọng tâm: vùng biển khơi với các quần đảo xa, vùng thềm lục địa và vùng ven biển bao gồm những thị trấn ven biển cùng hệ thống sông và vùng đất ven biển với sự liên kết cùng vùng và huyện, thành thị trấn gắn liền các cấp.

3. Hình thức phát triển

Trong công nghiệp phát triển khu vực và quốc tế trao đổi kinh nghiệm, thông tin, tìm kiếm cơ hội, tài chính, quản lý nhân lực và đào tạo nguồn nhân lực, công nghệ thông tin, khoa học, công nghệ, ưu tiên các quá trình hiện đại hóa, nguồn lực tài nguyên, môi trường (Souvorov, 1998; Nguyễn Tác An, 2012; Nguyễn Tác An, 2012). Nguyên nhân và nguyên nhân phát triển công nghiệp, ý nghĩa công tác quản lý phát triển kinh tế biển và nông nghiệp, phong phú, và có tính toàn diện, và có tính địa phương. Nó phụ thuộc hoàn toàn vào chính sách, thể chế và điều kiện phát triển các ngành gia, tăng trưởng địa phương. Chúng ta phải nghiên cứu, phân tích và hệ thống kinh nghiệm thực tiễn quản lý phát triển các cấp. Không thể có một mô hình quản lý phát triển kinh tế xã hội tổng quát, có thể áp dụng chung cho mọi nơi, cho mọi nền kinh tế biển. Trong hình thức phát triển, Việt Nam quán triệt phương châm:

- Ưu tiên vùng biển còn tranh chấp thì cần quy tắc không nên chực quy, ngừng thi công tìm kiếm án hình thức cùng tham dò khai thác, cùng phát triển;

- Trong công nghiệp phát triển vùng ngoài khơi trọng tâm là công nghiệp. Tập trung hình thức phát triển trong các ngành như: khai thác dầu khí, đánh bắt xa bờ, phát triển công nghiệp biển, vận tải biển, đóng tàu biển, du lịch biển... Tuy nhiên trong việc hình thức phát triển khu vực phải an toàn như nước, em lili ích chung, cần quy tắc quy định tham dò, khai thác các tài sản ngoài biển. Các hình thức phát triển và sản phẩm hữu ích các nguồn lực cùng với các thể chế.

4. Triết lý phát triển kinh tế xanh

Tại Diễn đàn “Kinh tế xanh trong bối cảnh phát triển bền vững Việt Nam”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đưa ra Khung chiến lược phát triển xanh của Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn năm 2050. Trong Khung chiến lược, ba mục tiêu chính của nền kinh tế phát triển xanh là giảm phát thải khí nhà kính, xanh hóa sản xuất và xanh hóa lối sống và tiêu dùng của công dân. Trong đó, một số chỉ tiêu cụ thể như giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 10% đến 20% cho giai đoạn 2011 – 2020 và từ 35% - 45% cho giai đoạn 2020 – 2030; giá trị sản phẩm các ngành công nghệ cao trong GDP đạt khoảng 42% - 45% trong giai đoạn 2010 – 2020 và 80% trong giai đoạn 2020 – 2030. Ngoài ra, 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải.

Việt Nam đang nỗ lực thực hiện mục tiêu thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính và công bằng xã hội, giảm đói nghèo và bảo vệ môi trường theo

các chỉ tiêu giám sát và đánh giá gồm: chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số bền vững môi trường (ESI), chỉ số quản lý tài nguyên nước (ICOR), và góp phần giảm thiểu bất bình đẳng... Việt Nam đang quy đổi tâm chuyên ngành và phát triển kinh tế xanh lam. Bên cạnh đó, dựa vào các lĩnh vực: vĩ mô, chính sách, pháp luật trong quản lý, nhằm tạo ra những cơ chế thúc đẩy phát triển hài hòa, theo nguyên tắc phát triển dài hạn, xem xét các bài học và kinh nghiệm của thế giới và dựa vào các nguồn lực, trí tuệ và bản sắc dân tộc Việt Nam. Thành công phát triển xanh lam, Việt Nam sẽ đạt được điều gì? Theo các chuyên gia (UNEP, 2010; IOC, 2011; World Ocean Council, 2011): 1) phát triển xanh lam không chỉ mang lại sự giàu có, phồn vinh mà còn thúc đẩy tăng trưởng cao; 2) Tạo ra môi trường hài hòa trong việc xóa đói, giảm nghèo, tăng cường văn hóa, phát triển bền vững các lĩnh vực, tăng cường nguồn lực biển và đa dạng sinh học; 3) Chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh lam, công nghệ, việc làm tăng mạnh, xóa bỏ các vấn đề môi trường nghiêm trọng là “cần bền vững kinh tế” trong nền kinh tế “nâu”. Chúng ta hy vọng, kinh tế xanh sẽ tạo ra cơ hội cho Việt Nam tăng trưởng bền vững, có tính cạnh tranh cao trong thị trường kinh tế, tạo công việc làm theo mục tiêu của thế giới “10 năm, 100 sáng kiến và 100 triệu việc làm” (IOC, 2011), tăng thu nhập thực sự cho người dân, cải thiện sinh kế cho người dân một cách bền vững, bảo đảm an toàn môi trường (hiện nay thu nhập bình quân năm của người Việt Nam chỉ trên dưới 1,100 USD, thua xa thu nhập bình quân trên thế giới 10.000 USD/người). Theo ý kiến của các chuyên gia kinh tế, phát triển xanh sẽ giúp Việt Nam tăng trưởng bền vững “xanh” hơn “thật”, chứ không chỉ tăng trưởng “xanh” như hiện nay (Nguyễn Tác An và cs. 2007; Nguyễn Tác An, 2012). Sự tăng trưởng kinh tế bền vững sẽ mang lại lợi ích thiết thực cho quốc gia và cho các “túi tiền” thực tế của người dân.

V. KẾT LUẬN

Việt Nam đang nỗ lực xây dựng các giá trị môi trường sinh thái tự nhiên, trí tuệ con người “sinh thái hóa” nền kinh tế nói chung, kinh tế biển nói riêng, thúc đẩy phát triển và bảo vệ tốt hơn theo hướng xanh hóa: phồn vinh, hạnh phúc và bền vững.

Bên cạnh đó, chúng ta cần có ý nghĩa rất quan trọng về việc tăng trưởng kinh tế, nhưng chính trị không chỉ là về các xung quanh, mà còn quản lý về các lĩnh vực khác trong khu vực Tây Thái Bình Dương, cũng như trên thế giới. Cần có sự hợp tác, chia sẻ và thân thiện trong quá trình phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh chung quy của các quốc gia theo hướng “xanh hóa”.

Lời cảm ơn: Các tác giả chân thành cảm ơn các Ủy viên của Ủy ban IOC Việt Nam đã trao đổi và góp ý cho bài viết này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tác An, chủ trì, 2007. Giáo pháp quản lý phát triển bền vững môi trường ngành kinh tế biển quản lý thành phố Hà Nội. Báo cáo thực hiện dự án. UBND Hà Nội.

2. Nguyễn Tác An, 2012. Development of “Blue-Green economy” in VietNam: Issues and Prospects. Viet Nam- Korea forum, tp Hồ Chí Minh, 22/2/2012
3. Nguyễn Tác An, 2012. Ủy ban quốc gia chương trình Hội đồng các Liên chính phủ, (IOC VN) và sự phát triển và bền vững của Việt Nam trên Biển Đông. *Kỷ yếu UBQG UNESCO Việt Nam “35 năm hoạt động và phát triển, 1977-2012”*, tr.75- 81.
4. Costanza R., R. d’Arge, R. de Groot, S. Farberk, M. Grasso, B. Hannon, K. Limburg, S. Naeem, R.V. O’Neill, J. Paruelo, R.G. Raskin, P. Suttonk & M. van den Belt, 1987. The Value of the World’s Ecosystem Services and Natural Capital. *Nature*. 387, 253-260.
5. Trần Hữu Dũng, 2011. Các nguyên tắc phát triển. *Thị báo Kinh tế Sài Gòn* Số 1 tháng 1 năm 2011.
6. Trần Hữu Dũng, 2012. Văn hóa và công nghệ. *Thị trường*, số 24/3/2012
7. Cairncross F., 2000. Lợi ích trái đất. *B KHCN và MT*, 473 tr
8. Thạch Hà, 2012. An ninh biển Đông Nam Á: Các quyền lợi, liên thông. *Tuan Vietnam.net*.30/8/2012
9. Nguyễn Hải, 2008. Kinh tế biển Việt Nam: thách thức và cơ hội. *Tuan Vietnam.net*
10. Nguyễn Thị Thuý, 2012. Văn hóa và kinh doanh. *Tia Sáng*, 19/10/2012
11. IOC, 2011. Blue Print for Ocean and Coastal Sustainability. 46 p
12. Souvorov A.1998. Marine Ecogonomics. ELSEVIER, 217 p.
13. Nguyễn Sang, 2011. Mỗi km² tạo ra gần 27 triệu USD. Website VEF.VN, 25/4/2011
14. Ngô Lạc Thiện, 2012. Phát triển hàng hải và biển khí hậu Việt Nam. Kinh tế biển, NXB “Kiến Thức”, HCM
15. UNEP, 2010. Báo cáo triển vọng đa dạng sinh học thế giới, lần thứ 3. www.cbd.int
16. World Ocean Council, 2011. Retrieved from: <http://www.oceancouncil.org/site/faq.php20>